TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1
THÀNH PHỐ H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 15/9/2025
V/v tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Nhật Minh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Đặng Thị Ngọc Hằng.

2/ Ông Hoàng Văn Định.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thế Mạnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố H tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố H– số 139 đường N, phường X, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2025/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2025/QĐST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Mỹ N, sinh năm 1982
Địa chỉ: 385/2 đường N, phường B, Thành phố H.
2. Bị đơn: Ông Trương Thành Đ, sinh năm 1967
Địa chỉ: 385/2 đường N, phường B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Trương Thành Đ và bà Võ Thị Mỹ N tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, ông Đ và bà N có thời gian dài cư trú tại 385/2 đường N, phường N, (nay là phường B), Thành phố H. Ông Đ và bà N có 01 con chung tên Trương Võ Thành D, sinh ngày 09/7/2009. Tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về ý kiến và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Sau khi kết hôn, bà và ông Đ chỉ sống hạnh phúc thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong tính cách và quan điểm sống không hợp nhau. Đến năm 2024, bà đã nộp đơn xin ly hôn với ông Đ nhưng với mong muốn cho các bên cơ hội hàn gắn nên bà đã rút yêu cầu ly hôn tuy nhiên từ đó đến nay quan hệ hôn nhân giữa bà và ông Đ không cải thiện và ông bà đã sống ly thân. Nay bà N xác

định khả năng đoàn tụ và tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Toà án giải quyết được ly hôn.

Về con chung: Do hiện nay bà chưa ổn định về chỗ ở, phải đi làm thuê trong khi ông Đ có nơi ở ổn định và con chung của ông bà đang do ông Đ nuôi dưỡng nên bà yêu cầu giao con chung là trẻ Trương Võ Thành D, sinh ngày 09/7/2009 cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng và bà cấp dưỡng nuôi con theo khả năng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

- Bị đơn ông Trương Thành Đ không có mặt theo giấy triệu tập của Toà án dù đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng.

Do sự vắng mặt của bị đơn nên Toà án không tiến hành hoà giải được.

Bà Võ Thị Mỹ N có đơn yêu cầu vắng mặt khi Toà án xét xử vụ án. Bị đơn ông Trương Thành Đ vắng mặt lần 2 không có lý do.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố H phát biểu quan điểm:* Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định, tuân theo pháp luật tố tụng. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giải quyết cho bà Võ Thị Mỹ N được ly hôn với ông Trương Thành Đ. Về con chung: Do ông Đ không đến Toà để giải quyết vụ án nên không thu thập được ý kiến của ông Đ về con chung, bà N đề nghị giao con chung cho ông Đ nuôi dưỡng do hiện nay bà không đủ điều kiện chăm sóc tốt cho con. Nhận thấy, tuy Toà án không thu thập được ý kiến của ông Đ nhưng căn cứ kết quả xác minh của chính quyền địa phương nơi ông Đ cư trú thể hiện ông Đ và bà N không còn chung sống với nhau nữa và trẻ Trương Võ Thành D hiện do ông Đ đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho ông Đ nuôi con. Về tài sản chung: Do đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

1.1. Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Võ Thị Mỹ N xin ly hôn với ông Trương Thành Đ là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ kết quả xác minh của Công an phường N, Quận B (nay là phường B) thể hiện bị đơn ông Đ có đăng ký hộ khẩu thường trú tại 385/2 đường N, phường N (nay là phường B), Thành phố H và hiện có cư ngụ tại địa chỉ trên nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố H.

1.2. Việc xét xử vắng mặt các đương sự: Nguyên đơn – bà Võ Thị Mỹ N có đơn yêu cầu vắng mặt. Bị đơn – ông Trương Thành Đ vắng mặt tại phiên toà lần thứ 2 không có lý do nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt và giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về pháp luật nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 99/90 do Ủy ban nhân dân phường N, quận B, Thành phố H cấp ngày 06/10/2008 có cơ sở xác định hôn nhân giữa ông Đ và bà N là hợp pháp. Bà N xin ly hôn với ông Đ do việc chung sống không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống. Theo kết quả cung cấp thông tin của chính quyền địa phương thể hiện ông Đ và bà N hiện nay không còn chung sống với nhau, bà N đã bỏ đi nơi khác. Hội đồng xét xử nhận định, tuy không thu thập được ý kiến của ông Đ đối với yêu cầu ly hôn của bà N nhưng với việc hiện nay ông Đ có mặt tại địa phương, ông đã được Toà án tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng trong đó có Thông báo việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, nội dung hoà giải thể hiện rõ trong thông báo là Toà án hoà giải đoàn tụ nhưng ông Đ không đến Toà để giải quyết vụ án đã cho thấy ông Đ không mong muốn hàn gắn, duy trì quan hệ hôn nhân với bà N. Đồng thời, năm 2024 sau khi nộp đơn ly hôn bà N đã rút lại yêu cầu để ông bà có cơ hội hàn gắn mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Từ đó cho thấy mâu thuẫn hôn nhân giữa bà N và ông Đ đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình thì có căn cứ để Tòa án chấp nhận giải quyết ly hôn theo yêu cầu của một bên khi vợ, chồng chung sống nhưng không còn tình nghĩa. Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu của bà N, giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ.

2.2. Về con chung: Do chấp nhận yêu cầu yêu cầu ly hôn của bà N nên Hội đồng xét xử xem xét giải quyết về con chung như sau: Căn cứ giấy khai sinh số 118, quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân phường N, quận B cấp ngày 15/7/2009 có cơ sở xác định trong thời gian chung sống, ông Đ và bà N có 01 người con chung tên Trương Võ Thành D, sinh ngày 09/7/2009. Trong Thông báo thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt cho ông Đ đã thể hiện bà N yêu cầu giao con chung cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Đ đã nhận Thông báo nhưng không trình bày ý kiến về con chung. Căn cứ kết quả xác minh của chính quyền địa phương nơi ông Đ cư trú thể hiện ông Đ đang là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Trương Võ Thành D. Tại bản tự khai ngày 28/5/2025, cháu D trình bày hiện cháu đang học tại quận B và nguyện vọng muốn ở cùng ba. Do hiện nay bà N không có nơi ở ổn định, đi làm thuê nhiều nơi khác nhau do đó để đảm bảo lợi ích tốt nhất cho sự phát triển của con chung, tránh ảnh hưởng tâm lý và môi trường học tập của cháu D, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, giao trẻ Trương Võ Thành D cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con do ông Đ không yêu cầu nên không có cơ sở xem xét. Trường hợp về sau do hoàn cảnh hoặc điều kiện kinh tế thay đổi, bà N và ông Đ có thể khởi kiện hoặc yêu cầu Toà án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con nhằm đảm bảo lợi ích tốt nhất cho con chung của ông bà.

2.3. Về tài sản và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Bà N không yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, bà N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Mỹ N được ly hôn với ông Trương Thành Đ.

Quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông Đ chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, khi đó Giấy chứng nhận kết hôn số 99, quyển số 01/2008 do Ủy ban nhân dân phường N, quận B, Thành phố H cấp ngày 06/10/2008 không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: có 01 con chung tên Trương Võ Thành D, sinh ngày 09/7/2009. Giao con chung cho ông Trương Thành Đ trực tiếp nuôi dưỡng, bà N cấp dưỡng nuôi con theo khả năng.

Mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng. Việc thay đổi cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở, nhưng bà N không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của ông Đ. Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Toà án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

1.3. Về tài sản và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Bà N không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Võ Thị Mỹ N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Tiền án phí của bà N được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0059938 ngày 18/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1, Thành phố H). Bà Võ Thị Mỹ N đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Bà N và ông Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. H;
- VKSND TP. H;
- VKSND Khu vực 1, TP. H;
- UBND phường B;
- Phòng THADS Khu vực 1, TP.H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TAND KHU VỰC 1

ZMY150925.TL.QDBA
2248

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Nhật Minh